

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ  
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING  
DESIGN INCORPORATED**

Số: 2607/2026/TEDI-CBTT  
No.: 2607/2026/TEDI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026  
Ha Noi, day 29 month 07 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE**

**V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 (Báo cáo tài chính hợp nhất)**

**Sub: Financial Report for the Second Quarter of 2026 (Consolidated Financial Report)**

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*;  
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*.

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*;
- Mã chứng khoán/*Securities code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ 278 Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department*;
- Loại thông tin công bố/*Type of Information*:  
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/*Request*; ☐ Bất thường/*Abnormal*; ☒ Định kỳ/*Periodic*

**Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:**

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 (Báo cáo tài chính hợp nhất) / *Financial Report for the Second Quarter of 2026 (Consolidated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**PERSONS AUTHORIZED  
TO DISCLOSE INFORMATION**



**Nguyễn Công Tâm**

Số: 260729.03

/TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
  - Mã chứng khoán: TED;
  - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
  - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
  - E-mail: [hoidongquantri@gmail.com](mailto:hoidongquantri@gmail.com). Website: [tedi.vn](http://tedi.vn)
2. Nội dung công bố thông tin:
  - BCTC quý 2 năm 2026:
    - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
    - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
    - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
    - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)
      - ☐ Có ☒ Không
      - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
        - ☐ Có ☐ Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)
      - ☐ Có ☒ Không
      - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
        - ☐ Có ☐ Không
    - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
      - ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày.29.../07/2026, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu CBTT.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC
- Văn bản giải trình



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ  
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

-/-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2026  
(Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026)**

**HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/06/2026) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2026) |
|----------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                          | 5                         |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.123.224.408.615</b>   | <b>1.665.906.451.610</b>  |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.01</b> | <b>536.204.582.146</b>     | <b>387.304.478.419</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 312.431.227.112            | 243.483.074.411           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 223.773.355.034            | 143.821.404.008           |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5.02</b> | <b>325.148.097.562</b>     | <b>137.996.237.216</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 325.148.097.562            | 137.996.237.216           |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>894.554.083.818</b>     | <b>779.746.855.969</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.03        | 661.652.599.962            | 686.163.027.157           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.04        | 139.367.339.510            | 86.175.060.095            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 5.05        | 175.318.669.887            | 90.649.892.861            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)     | 136        |             | (81.784.525.541)           | (83.241.124.144)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>354.166.521.468</b>     | <b>355.313.678.650</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 5.06        | 356.340.169.218            | 357.657.057.212           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)         | 142        | 5.06        | (2.173.647.750)            | (2.343.378.562)           |
| <b>VI- Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>13.151.123.621</b>      | <b>5.545.201.356</b>      |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 5.07        | 8.063.545.085              | 841.317.471               |
| 2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 162        |             | 287.172.768                | 2.157.084.686             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 5.12        | 4.800.405.768              | 2.546.799.199             |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>97.901.605.182</b>      | <b>87.914.677.646</b>     |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>82.548.080.176</b>      | <b>74.658.364.005</b>     |
| 1- Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.08        | 77.621.569.606             | 71.399.427.807            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 276.785.994.252            | 269.885.181.971           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (199.164.424.646)          | (198.485.754.164)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.10        | 4.926.510.570              | 3.258.936.198             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 23.317.100.053             | 20.961.360.053            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (18.390.589.483)           | (17.702.423.855)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>107.847.000</b>         | <b>-</b>                  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        |             | 107.847.000                | -                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>15.245.678.006</b>      | <b>13.256.313.641</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 5.07        | 14.827.044.927             | 12.828.518.897            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 272        |             | 418.633.079                | 427.794.744               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>2.221.126.013.797</b>   | <b>1.753.821.129.256</b>  |

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/06/2026) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2026) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                          | 4                         |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.794.378.976.508</b>   | <b>1.341.623.448.670</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> | <b>5,13</b> | <b>1.792.258.793.407</b>   | <b>1.339.742.743.125</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.10        | 105.375.675.886            | 101.157.586.907           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.11        | 942.555.709.587            | 636.752.722.122           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 45.610.147.476             |                           |
| 4. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314        |             | 21.750.621.186             | 39.617.764.482            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 273.914.040.045            | 221.501.026.780           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.12        | 154.139.501.179            | 66.091.653.030            |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn   | 318        |             | 1.067.451.852              | 1.067.451.852             |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 28.381.056.972             | 27.595.278.543            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | 5,13        | 173.416.146.840            | 208.421.227.605           |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 5.15        | 5.677.544.449              | 13.042.406.833            |
| 13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                 | 323        |             | 40.370.897.935             | 24.495.624.971            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>2.120.183.101</b>       | <b>1.880.705.545</b>      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                | 337        |             | 742.260.101                | 545.454.545               |
| 8. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5,13        | 1.377.923.000              | 1.335.251.000             |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>426.747.037.289</b>     | <b>412.197.680.586</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 5.16        | 125.000.000.000            | 125.000.000.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 815.232.000                | 815.232.000               |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 28.896.097.892             | 28.896.097.892            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | (9.876.529.675)            | (9.876.529.675)           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 88.593.101                 | 88.593.101                |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 189.501.649.567            | 166.425.916.404           |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước         | 420a       |             | 115.142.842.965            | 76.127.222.838            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 74.358.806.602             | 90.298.693.566            |
| 12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        | 5.17        | 92.321.994.404             | 100.848.370.864           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.221.126.013.797</b>   | <b>1.753.821.129.256</b>  |

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Võ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Tăng Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm nay (từ 01/04/2026-30/06/2026) | Năm trước (từ 01/04/2025-30/06/2025) | Năm nay (từ 01/01/2026-30/06/2026) | Lũy kế từ 01/01/2025-30/06/2025 |
|---------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 1                                           | 2     | 3           | 4                                  | 5                                    | 4                                  | 4                               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.25       | 394.237.005.678                    | 431.830.216.557                      | 1.246.576.466.262                  | 896.545.472.217                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | 1.379.059.673                      | 965.141.986                          | 2.468.108.157                      | 1.244.105.878                   |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ      | 10    |             | 392.857.946.005                    | 430.865.074.571                      | 1.244.108.358.105                  | 895.301.366.339                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | VI.27       | 310.365.448.060                    | 333.568.128.337                      | 948.101.854.332                    | 693.594.057.396                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 82.492.497.945                     | 97.296.946.234                       | 296.006.503.773                    | 201.707.308.943                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính            | 22    | VI.26       | 12.472.257.186                     | 2.853.808.621                        | 14.582.159.219                     | 4.217.990.102                   |
| 8. Chi phí tài chính                        | 23    | VI.28       | 149.452.964                        | 416.314.261                          | 325.559.561                        | 489.581.718                     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                  | 24    |             | 149.441.774                        | 393.372.488                          | 325.548.371                        | 466.639.945                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 26    |             | 59.607.524.117                     | 73.399.473.408                       | 193.103.640.050                    | 133.447.301.295                 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 35.207.778.050                     | 26.334.967.186                       | 117.159.463.381                    | 71.988.416.032                  |
| 13. Thu nhập khác                           | 31    |             | 1.728.413.708                      | 389.718.612                          | 1.768.334.861                      | 490.742.421                     |
| 14. Chi phí khác                            | 32    |             | 339.645.799                        | 297.792.223                          | 387.549.415                        | 463.297.440                     |
| 15. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 1.388.767.909                      | 91.926.389                           | 1.380.785.446                      | 27.444.981                      |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 36.596.545.959                     | 26.426.893.575                       | 118.540.248.827                    | 72.015.861.013                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | VI.30       | 7.510.174.292                      | 5.407.907.511                        | 24.033.566.199                     | 14.562.303.132                  |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    | VI.30       | 4.580.832                          | 4.580.832                            | 9.161.665                          | 9.161.665                       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | 29.081.790.835                     | 21.014.405.232                       | 94.497.520.963                     | 57.444.396.216                  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ       | 61    |             | 22.058.453.485                     | 12.963.953.797                       | 74.358.806.602                     | 41.742.425.660                  |
| 21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 7.023.337.350                      | 8.050.451.435                        | 20.138.714.361                     | 15.701.970.556                  |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)            | 70    |             | 1.765                              | 1.037                                | 5.949                              | 3.339                           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tăng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP  
Đào Ngọc Vinh

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO  
THÔNG VẬN TẢI -CTCP**

Mẫu số B 03a -DN/HN  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ  
Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| TT         | CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số     | Lũy kế từ 1/1/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 1/1/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                            |           |                                      |                                      |
| <b>1.</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               | <b>01</b> | <b>118.540.248.827</b>               | <b>72.015.861.013</b>                |
| <b>2.</b>  | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                           |           |                                      |                                      |
|            | - Khấu hao TSCĐ                                                                           | 02        | 7.442.636.874                        | 7.084.760.162                        |
|            | - Các khoản dự phòng                                                                      | 03        | (1.626.329.415)                      | 5.197.646.994                        |
|            | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (154.164.229)                        | (210.787.871)                        |
|            | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        | (15.724.443.400)                     | (4.147.273.568)                      |
|            | - Chi phí đi vay                                                                          | 06        | 325.548.371                          | 466.639.945                          |
|            | - Các khoản điều chỉnh khác                                                               | 07        |                                      |                                      |
| <b>3.</b>  | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>108.803.497.028</b>               | <b>80.406.846.675</b>                |
|            | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09        | (113.536.559.300)                    | (50.076.124.896)                     |
|            | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        | 1.316.887.994                        | 86.489.026.270                       |
|            | - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                           | 11        | 391.930.193.484                      | 30.135.242.792                       |
|            | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                          | 12        | (9.220.753.644)                      | 2.555.231.100                        |
|            | - Chi phí đi vay đã trả                                                                   | 14        | (175.816.903)                        | (481.395.728)                        |
|            | - Thuế TNDN đã nộp                                                                        | 15        | (26.239.784.792)                     | (7.823.766.116)                      |
|            | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16        |                                      |                                      |
|            | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 17        | (18.324.838.646)                     | (10.743.002.443)                     |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>334.552.825.221</b>               | <b>130.462.057.654</b>               |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |           |                                      |                                      |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 21        | (15.496.544.220)                     | (8.828.211.564)                      |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                              | 22        | 1.333.224.748                        | 215.000.000                          |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                  | 23        | (222.300.000.000)                    | (31.400.000.000)                     |
| 4          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                          | 24        | 40.240.657.534                       | 2.200.000.000                        |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                               | 25        | -                                    | -                                    |

| TT          | CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Lũy kế từ 1/1/2026<br>đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 1/1/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                        | 26        | -                                    | -                                    |
| 5           | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 9.116.346.979                        | 3.043.086.622                        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> | <b>(187.106.314.959)</b>             | <b>(34.770.124.942)</b>              |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |                                      |                                      |
| 1           | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                                    | -                                    |
| 1.          | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                                      |                                      |
| 2           | Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 5.422.481.734                        | 19.104.514.630                       |
| 3           | Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (3.434.014.291)                      | (13.092.384.065)                     |
| 4           | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (688.701.170)                        | (232.491.533)                        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>1.299.766.273</b>                 | <b>5.779.639.032</b>                 |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   | <b>50</b> | <b>148.746.276.535</b>               | <b>101.471.571.744</b>               |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>387.304.478.419</b>               | <b>172.888.446.987</b>               |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                    | 61        | 153.827.192                          | 210.787.871                          |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>536.204.582.146</b>               | <b>274.570.806.602</b>               |

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Võ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Tăng Thị Thu Hiền



Tổng giám đốc

Đào Ngọc Vinh

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số     | Số còn phải nộp năm trước | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                 |           |                           | Số phải nộp            | Số đã nộp              |                         |
| <b>I - Thuế</b>                                 | <b>10</b> | <b>37.070.965.283</b>     | <b>120.722.826.647</b> | <b>140.843.576.512</b> | <b>16.950.215.418</b>   |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | 2.546.799.199             |                        |                        | 4.800.405.768           |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 39.617.764.482            | 120.722.826.647        | 140.843.576.512        | 21.750.621.186          |
| <b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>            | <b>11</b> | <b>14.433.641.483</b>     | <b>68.880.273.550</b>  | <b>83.873.821.250</b>  | <b>(559.906.217)</b>    |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | 2.315.006.320             |                        |                        | 4.800.405.768           |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 16.748.647.803            | 68.880.273.550         | 83.873.821.250         | 4.240.499.551           |
| <b>2. Thuế thu nhập DN</b>                      | <b>15</b> | <b>11.907.811.937</b>     | <b>24.033.566.199</b>  | <b>26.239.784.792</b>  | <b>9.701.593.344</b>    |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | -                         |                        |                        | -                       |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 11.907.811.937            | 24.033.566.199         | 26.239.784.792         | 9.701.593.344           |
| <b>3. Thuế thu nhập cá nhân</b>                 | <b>16</b> | <b>10.859.357.135</b>     | <b>22.456.920.481</b>  | <b>25.569.065.215</b>  | <b>7.747.212.401</b>    |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | 13.199.840                |                        |                        | -                       |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 10.872.556.975            | 22.456.920.481         | 25.569.065.215         | 7.747.212.401           |
| <b>4. Tiền thuê đất</b>                         | <b>19</b> | <b>(132.469.406)</b>      | <b>4.159.985.069</b>   | <b>3.966.199.773</b>   | <b>61.315.890</b>       |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | 218.593.039               |                        |                        | -                       |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 86.123.633                | 4.159.985.069          | 3.966.199.773          | 61.315.890              |
| <b>5. Thuế môn bài</b>                          | <b>20</b> | <b>-</b>                  | <b>3.000.000</b>       | <b>3.000.000</b>       | <b>-</b>                |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | -                         |                        |                        | -                       |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | -                         | 3.000.000              | 3.000.000              | -                       |
| <b>6. Các loại thuế khác</b>                    | <b>20</b> | <b>2.624.134</b>          | <b>1.189.081.348</b>   | <b>1.191.705.482</b>   | <b>-</b>                |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           |                           |                        |                        | -                       |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 2.624.134                 | 1.189.081.348          | 1.191.705.482          | -                       |
| <b>II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b> | <b>30</b> | <b>-</b>                  | <b>59.666.075</b>      | <b>59.666.075</b>      | <b>-</b>                |
| 1. Các khoản phải nộp khác                      | 31        | -                         | 59.666.075             | 59.666.075             | -                       |
| <b>Tổng cộng (40=10+30)</b>                     | <b>40</b> | <b>37.070.965.283</b>     | <b>120.782.492.722</b> | <b>140.903.242.587</b> | <b>16.950.215.418</b>   |
| - Phải thu của Nhà nước                         |           | 2.546.799.199             |                        |                        | 4.800.405.768           |
| - Phải trả Nhà nước                             |           | 39.617.764.482            | 120.782.492.722        | 140.903.242.587        | 21.750.621.186          |

NGƯỜI LẬP BIỂU

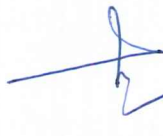
(Ký, họ tên)



Võ Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Tăng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Ngọc Vinh

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Lịch sử phát triển**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 06 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 12 năm 2025.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: [tedi@tedi.com.vn](mailto:tedi@tedi.com.vn)

Website: [www.tedi.com.vn](http://www.tedi.com.vn)

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

### **Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn**

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
  - Cổ đông trong nước, Quỹ đầu tư hạ tầng Red One nắm giữ 30,11%
  - Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 34,99%;
  - Cổ đông nước ngoài Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,256%
  - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,499%
- Cổ đông khác nắm giữ 25,863% vốn điều lệ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 7 năm 2022, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
  - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
  - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
  - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
  - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
  - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
  - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
  - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
  - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
  - Khảo sát thủy văn môi trường.
  - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
  - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
  - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
  - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
  - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
  - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
  - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
  - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
  - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
  - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
  - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
  - Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.

6. In ấn.  
Chi tiết: In ấn, (loại trừ thực hiện chế bản, in, gia công sau in các sản phẩm: Báo, tạp chí, và các ấn phẩm báo chí khác theo quy định của pháp luật về báo chí; Mẫu, biểu giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành; Tem chống giả; Hóa đơn tài chính, các loại thẻ, giấy tờ có sẵn mệnh giá hoặc dùng để ghi mệnh giá không bao gồm tiền).
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết:
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế (trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).
10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu  
Chi tiết:
  - Xuất khẩu: Cung cấp dịch vụ khảo sát thiết kế các dự án xây dựng hạ tầng giao thông vận tải, dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn... tại nước ngoài
  - Nhập khẩu: Các phần mềm có bản quyền của nước ngoài phục vụ cho công tác khảo sát thiết kế (trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).
11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác  
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng
12. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)
13. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác  
Chi tiết:
  - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
  - Bảo dưỡng thông thường
  - Sửa chữa thân xe
  - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
  - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
  - Sửa tấm chắn và cửa sổ
  - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
  - Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
  - Xử lý chống gỉ
14. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)
15. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
16. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
17. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
18. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn
19. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
20. Cho thuê xe có động cơ
21. Đào tạo sơ cấp
22. Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
23. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đầu giá). Chi tiết: Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2026 Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

**Công ty con:**

| STT      | Đơn vị                                    | Hoạt động chính                                                                                               | Tỷ lệ sở hữu | Số cổ phần       |
|----------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| <b>I</b> | <b>Công ty con</b>                        |                                                                                                               |              | <b>7.378.790</b> |
| 1        | Công ty CP TVTK Cầu Đường                 | Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông                                             | 50,96%       | 509.635          |
| 2        | Công ty CP TVTK Đường Bộ                  | Tư vấn XD các công trình giao thông                                                                           | 51,00%       | 918.000          |
| 3        | Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy         | Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy                                                              | 51,00%       | 714.000          |
| 4        | Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật | Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông                                             | 66,66%       | 833.244          |
| 5        | Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm             | Tư vấn XD các công trình giao thông                                                                           | 51,00%       | 918.000          |
| 6        | Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy        | Tư vấn xây dựng các công trình giao thông                                                                     | 51,60%       | 340.560          |
| 7        | Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2       | Tư vấn xây dựng các công trình giao thông                                                                     | 51,00%       | 1.020.000        |
| 8        | Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4      | Tư vấn xây dựng các công trình giao thông                                                                     | 87,32%       | 611.267          |
| 9        | Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5       | Tư vấn xây dựng các công trình giao thông                                                                     | 51,00%       | 841.500          |
| 10       | Công ty APECO                             | Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác | 67,26%       | 672.585          |

**Đơn vị trực thuộc:**

| II | Đơn vị                          | Hoạt động chính                           | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ (VND)    |
|----|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>                |                                           |              | <b>2.302.139.782</b> |
| 1  | Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng | Tư vấn xây dựng các công trình giao thông | 100%         | 686.986.888          |
| 2  | Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Tư vấn xây dựng các công trình giao thông | 100%         | 1.615.152.894        |

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### *Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2026.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính*

| <b>Thời điểm</b> | <b>Ngân hàng</b> | <b>Tỷ giá mua vào</b> | <b>Tỷ giá bán ra</b> |
|------------------|------------------|-----------------------|----------------------|
| 30/06/2026       | BIDV             | 26.106                | 26.466               |

### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

*Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển*

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự

phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn

sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đánh giá bị tổn thất ước tính.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ và ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Chỉ tiêu này được phân loại sang chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tăng là 10.021.589.335 đồng. Năm 2019 và 2020, Tổng công ty thoái vốn tại Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 nên chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm 145.059.660 đồng. Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo, Chênh lệch đánh giá lại tài sản có giá trị là 9.876.529.675 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| Nội dung                          | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>312.431.227.112</b> | <b>243.483.074.411</b> |
| - Tiền mặt                        | 7.292.051.283          | 7.384.332.166          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn           | 305.139.175.829        | 236.098.742.245        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>223.773.355.034</b> | <b>143.821.404.008</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng   | 223.773.355.034        | 143.821.404.008        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>536.204.582.146</b> | <b>387.304.478.419</b> |

### 5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Nội dung                 | 30/06/2026 VND         |                        | 01/01/2026 VND         |                       |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>325.148.097.562</b> | <b>325.148.097.562</b> | <b>137.996.237.216</b> | <b>67.848.840.267</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 323.457.986.895        | 323.457.986.895        | 136.306.126.549        | 66.158.729.600        |
| Góp vốn kinh doanh       | 1.690.110.667          | 1.690.110.667          | 1.690.110.667          | 1.690.110.667         |
| <b>Cộng</b>              | <b>325.148.097.562</b> | <b>325.148.097.562</b> | <b>137.996.237.216</b> | <b>67.848.840.267</b> |

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

### 5.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Nội dung                            | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     |                        |                        |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b> |                        |                        |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn        | 661.652.599.962        | 686.163.027.157        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>661.652.599.962</b> | <b>686.163.027.157</b> |

### 5.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Nội dung                            | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     |                        |                       |
| <b>Trả trước người bán ngắn hạn</b> |                        |                       |
| Trả trước người bán ngắn hạn        | 139.367.339.510        | 86.175.060.095        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>139.367.339.510</b> | <b>86.175.060.095</b> |

**5.05 Các khoản Phải thu khác**

| Nội dung                      | 30/06/2026 VND         |                      | 01/01/2026 VND        |                      |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng             |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b> | <b>175.318.669.887</b> | <b>(809.044.800)</b> | <b>90.649.892.861</b> | <b>(809.044.800)</b> |
| Phải thu tạm ứng              | 135.394.883.727        |                      | 68.674.363.744        |                      |
| Ký cược, ký quỹ               | 14.876.625.111         |                      | 1.516.622.680         |                      |
| Phải thu Công ty TV 7         | 800.000.000            | (800.000.000)        | 800.000.000           | (800.000.000)        |
| Phải thu khác ngắn hạn        | 24.247.161.049         | (9.044.800)          | 19.658.906.437        | (9.044.800)          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>175.318.669.887</b> | <b>(809.044.800)</b> | <b>90.649.892.861</b> | <b>(809.044.800)</b> |

**5.06 Hàng tồn kho**

| Nội dung              | 30/06/2026 VND         |                        | 01/01/2026 VND         |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu | 238.124.042            | -                      | 259.736.910            | -                      |
| Công cụ, dụng cụ      | 133.027.959            | -                      | 20.578.343             | -                      |
| Chi phí SX KD DD      | 355.969.017.217        | (2.173.647.750)        | 357.376.741.959        | (2.343.378.562)        |
| <b>Cộng</b>           | <b>356.340.169.218</b> | <b>(2.173.647.750)</b> | <b>357.657.057.212</b> | <b>(2.343.378.562)</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN****5.07 Chi phí trả trước**

| Nội dung                            | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</b> | <b>8.063.545.085</b>  | <b>841.317.471</b>    |
| Chi phí trả trước                   | 8.063.545.085         | 841.317.471           |
| <b>Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b>  | <b>14.827.044.927</b> | <b>12.828.518.897</b> |
| Công cụ dụng cụ                     | 7.720.358.567         | 5.597.601.180         |
| Chi phí chờ kết chuyển              | 4.880.354.969         | 4.032.212.912         |
| Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển     | 2.226.331.391         | 3.198.704.805         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>22.890.590.012</b> | <b>13.669.836.368</b> |

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

| Nội dung                           | 30/06/2026 VND         |                        | 01/01/2026 VND         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 105.375.675.886        | 105.375.675.886        | 101.157.586.907        | 101.157.586.907        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>105.375.675.886</b> | <b>105.375.675.886</b> | <b>101.157.586.907</b> | <b>101.157.586.907</b> |

**5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/06/2026 VND         | 01/01/2026 VND         |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 942.555.709.587        | 636.752.722.122        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>942.555.709.587</b> | <b>636.752.722.122</b> |

**5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

| Nội dung                           | 30/06/2026 VND         | 01/01/2026 VND        |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |                        |                       |
| Trích trước chi phí theo doanh thu | 154.139.501.179        | 66.091.653.030        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>154.139.501.179</b> | <b>66.091.653.030</b> |



5.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|     | Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Cộng            |
|-----|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| A.  | Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                  |                                 |                           |               |                 |
| I.  | Số dư đầu năm                     | 120.615.869.231        | 73.120.311.742   | 50.421.868.698                  | 23.646.823.606            | 2.080.308.694 | 269.885.181.971 |
| a.  | Tăng trong năm                    | 119.551.000            | 3.091.991.870    | 5.500.945.455                   | 4.279.535.524             | -             | 12.992.023.849  |
|     | - Mua trong năm                   | 119.551.000            | 3.091.991.870    | 5.500.945.455                   | 4.279.535.524             | -             | 12.992.023.849  |
|     | - Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                      | -                | -                               | -                         | -             | -               |
| b.  | Giảm trong năm                    | -                      | 4.653.268.386    | 1.334.731.818                   | 103.211.364               | -             | 6.091.211.568   |
|     | - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | 4.653.268.386    | 1.334.731.818                   | 103.211.364               | -             | 6.091.211.568   |
|     | Phân loại lại                     | -                      | -                | -                               | -                         | -             | -               |
| II. | Số dư cuối năm                    | 120.735.420.231        | 71.559.035.226   | 54.588.082.335                  | 27.823.147.766            | 2.080.308.694 | 276.785.994.252 |
| B.  | Giá trị hao mòn lũy kế            | -                      | -                | -                               | -                         | -             | -               |
| I.  | Khấu hao đầu năm                  | 79.464.979.453         | 60.532.267.928   | 41.481.469.295                  | 14.926.728.794            | 2.080.308.694 | 198.485.754.164 |
| a.  | - Tăng khác                       | 1.477.278.513          | 2.049.439.978    | 1.392.662.977                   | 1.780.532.420             | -             | 6.754.471.246   |
|     | Khấu hao trong năm                | 1.477.278.513          | 2.049.439.978    | 1.392.662.977                   | 1.780.532.420             | -             | 6.754.471.246   |
| b.  | - Giảm khác                       | -                      | 4.652.049.179    | 1.334.731.818                   | 89.019.767                | -             | 6.075.800.764   |
|     | - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | 4.652.049.179    | 1.334.731.818                   | 89.019.767                | -             | 6.075.800.764   |
|     | Phân loại lại                     | -                      | -                | -                               | -                         | -             | -               |
| II. | Tại ngày cuối năm                 | 80.996.815.324         | 57.929.658.727   | 41.539.400.454                  | 16.618.241.447            | 2.080.308.694 | 199.164.424.646 |
|     | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | -                      | -                | -                               | -                         | -             | -               |
| C.  |                                   |                        |                  |                                 |                           |               |                 |
| I.  | Tại ngày đầu năm                  | 41.150.889.778         | 12.588.043.814   | 8.940.399.403                   | 8.720.094.812             | -             | 71.399.427.807  |
| II. | Tại ngày cuối năm                 | 39.738.604.907         | 13.629.376.499   | 13.048.681.881                  | 11.204.906.319            | -             | 77.621.569.606  |

Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng 101.131.178.765 VNĐ

**5.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|            | Khoản mục                               | Phần mềm vi tính      | TSCĐVH khác        | Cộng                  |
|------------|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>A.</b>  | <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                    |                       |
| <b>I.</b>  | <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>20.763.304.874</b> | <b>198.055.179</b> | <b>20.961.360.053</b> |
| <b>a.</b>  | <b>Tăng trong năm</b>                   | <b>2.355.740.000</b>  | <b>-</b>           | <b>2.355.740.000</b>  |
|            | - Mua trong năm                         | 2.355.740.000         | -                  | 2.355.740.000         |
|            | - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         | -                     | -                  | -                     |
|            | - Tăng khác                             | -                     | -                  | -                     |
| <b>b.</b>  | <b>Giảm trong năm</b>                   | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
|            | - Chuyển sang bất động sản đầu tư       | -                     | -                  | -                     |
|            | - Thanh lý, nhượng bán                  | -                     | -                  | -                     |
|            | - Giảm khác                             | -                     | -                  | -                     |
| <b>II.</b> | <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>23.119.044.874</b> | <b>198.055.179</b> | <b>23.317.100.053</b> |
| <b>B.</b>  | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
| <b>I.</b>  | <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>17.504.368.676</b> | <b>198.055.179</b> | <b>17.702.423.855</b> |
| <b>a.</b>  | <b>Tăng trong năm</b>                   | <b>688.165.628</b>    | <b>-</b>           | <b>688.165.628</b>    |
|            | - Khấu hao trong năm                    | 688.165.628           | -                  | 688.165.628           |
|            | - Tăng khác                             | -                     | -                  | -                     |
| <b>b.</b>  | <b>Giảm trong năm</b>                   | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
|            | - Chuyển sang bất động sản đầu tư       | -                     | -                  | -                     |
|            | - Thanh lý, nhượng bán                  | -                     | -                  | -                     |
|            | - Giảm khác                             | -                     | -                  | -                     |
| <b>II.</b> | <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>18.192.534.304</b> | <b>198.055.179</b> | <b>18.390.589.483</b> |
| <b>C.</b>  | <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
| <b>I.</b>  | <b>Tại ngày đầu năm</b>                 | <b>3.258.936.198</b>  | <b>-</b>           | <b>3.258.936.198</b>  |
| <b>II.</b> | <b>Tại ngày cuối năm</b>                | <b>4.926.510.570</b>  | <b>-</b>           | <b>4.926.510.570</b>  |

Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng      14.040.235.251      VNĐ

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

| Nội dung                        | 30/06/2026 VND         | 01/01/2026 VND         |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>173.416.146.840</b> | <b>208.421.227.605</b> |
| Kinh phí công đoàn              | 1.132.094.248          | 692.666.105            |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN     | 697.382.384            | -                      |
| Cổ tức phải trả                 | -                      | 2.062.815.494          |
| Phải trả, phải nộp khác         | 171.586.670.208        | 205.665.746.006        |
| <b>Dài hạn</b>                  | <b>1.377.923.000</b>   | <b>1.335.251.000</b>   |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn     | 1.092.923.000          | 1.100.251.000          |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 285.000.000            | 235.000.000            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>174.794.069.840</b> | <b>209.756.478.605</b> |

**5.14 Các khoản Vay và nợ thuê tài chính**

| Nội dung            | 30/06/2026 VND       |                       | 01/01/2026 VND        |                       |
|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b> | <b>5.677.544.449</b> | <b>5.677.544.449</b>  | <b>13.042.406.833</b> | <b>13.042.406.833</b> |
| - Ngân hàng         | 3.657.544.449        | 3.657.544.449         | 7.572.406.833         | 7.572.406.833         |
| - Cá nhân           | 2.020.000.000        | 2.020.000.000         | 5.470.000.000         | 5.470.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>  | -                    | -                     | -                     | -                     |
| - Ngân hàng         | -                    | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.677.544.449</b> | <b>5.677.544.449</b>  | <b>13.042.406.833</b> | <b>13.042.406.833</b> |

**5.15 - Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

|                               | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác<br>Chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>quỹ | Chênh lệch<br>đánh giá lại TS | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Lợi ích của CĐ<br>không kiểm soát | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>   | 125.000.000.000           | 815.232.000             | 26.086.235.108         | -               | (9.876.529.675)               | 89.435.416               | 122.948.477.490             | 94.153.988.159                    | 359.216.838.498 |
| <b>Tăng trong năm</b>         | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 90.383.825.240              | 30.421.116.003                    | 120.804.941.243 |
| Tăng vốn                      | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Tăng vốn khác                 | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Trích các quỹ                 | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Tăng vốn từ các quỹ           | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Lợi nhuận tăng trong năm      | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 90.383.825.240              | 30.421.116.003                    | 120.804.941.243 |
| Tăng khác                     | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| <b>Giảm trong năm</b>         | -                         | -                       | (2.809.862.784)        | -               | -                             | 842.315                  | 46.906.386.326              | 23.726.733.298                    | 67.824.099.155  |
| Chia cổ tức cho cổ đông       | -                         | -                       | (2.809.862.784)        | -               | -                             | 858.334                  | 27.809.004.450              | 14.447.210.960                    | 39.447.210.960  |
| Chuyển quỹ                    | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Trích lập các quỹ             | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 16.603.640.153              | 5.632.387.006                     | 22.236.027.159  |
| Tạm trích quỹ thường năm 2022 | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | (16.019)                 | 179.386.071                 | 172.364.783                       | 351.734.835     |
| Giảm khác                     | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 85.131.674                  | 42.579.527                        | 127.711.201     |
| Giảm khác                     | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 2.229.223.978               | 3.432.191.022                     | 5.661.415.000   |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>   | 125.000.000.000           | 815.232.000             | 28.896.097.892         | -               | (9.876.529.675)               | 88.593.101               | 166.425.916.404             | 100.848.370.864                   | 412.197.680.586 |
| <b>Số dư 01/01/2026</b>       | 125.000.000.000           | 815.232.000             | 28.896.097.892         | -               | (9.876.529.675)               | 88.593.101               | 166.425.916.404             | 100.848.370.864                   | 412.197.680.586 |
| <b>Tăng trong năm</b>         | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 74.358.806.602              | 20.138.714.361                    | 94.497.520.963  |
| Tăng vốn                      | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Lợi nhuận tăng trong năm      | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 74.358.806.602              | 20.138.714.361                    | 94.497.520.963  |
| Trích quỹ ĐTPT                | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| Tăng khác                     | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | -                           | -                                 | -               |
| <b>Giảm trong năm</b>         | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 51.283.073.439              | 28.665.090.821                    | 79.948.164.260  |
| Chia cổ tức                   | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 25.000.000.000              | 21.436.464.050                    | 46.436.464.050  |
| Trích lập các quỹ             | -                         | -                       | -                      | -               | -                             | -                        | 26.283.073.439              | 7.228.626.771                     | 33.511.700.210  |
| <b>Số dư tại 31/03/2026</b>   | 125.000.000.000           | 815.232.000             | 28.896.097.892         | -               | (9.876.529.675)               | 88.593.101               | 189.501.649.567             | 92.321.994.404                    | 426.747.037.289 |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN****5.15 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

| <b>Nội dung</b>                           | <b>30/06/2026</b>        |                       | <b>01/01/2026</b>        |                       |
|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Số cổ phần sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu %</b> | <b>Số cổ phần sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu %</b> |
| Oriental Consultant Company Global Ltd.   | 4.373.710                | 34,990                | 4.373.710                | 34,990                |
| Trans Across VP Inc                       | 32.000                   | 0,26                  | 32.000                   | 0,256                 |
| Quỹ đầu tư hạ tầng Red One                | 3.764.050                | 30,11                 | 3.764.050                | 30,112                |
| Ông Phạm Hữu Sơn                          | 1.062.350                | 8,499                 | 1.062.350                | 8,499                 |
| Cổ đông tổ chức công đoàn                 | 35.000                   | 0,28                  | 35.000                   | 0,280                 |
| Cổ đông khác                              | 3.232.890                | 25,863                | 3.232.890                | 25,863                |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12.500.000</b>        | <b>100</b>            | <b>12.500.000</b>        | <b>100</b>            |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| <b>Nội dung</b>                           | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          |                        |                        |
| <b>Vốn góp tại đầu năm</b>                | <b>257.600.000.000</b> | <b>257.600.000.000</b> |
| Vốn góp tăng trong năm                    | -                      | -                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ                     | -                      | -                      |
| <b>Vốn góp tại cuối năm</b>               | <b>257.600.000.000</b> | <b>257.600.000.000</b> |
| Đầu tư vào Công ty con                    | (73.787.902.000)       | (73.787.902.000)       |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | (58.812.098.000)       | (58.812.098.000)       |
| <b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu hợp nhất</b> | <b>125.000.000.000</b> | <b>125.000.000.000</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN**

| <b>d</b> | <b>Cổ phiếu</b>                                 |                       |                       |
|----------|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|          | <b>Nội dung</b>                                 | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|          |                                                 | <b>Cổ phiếu (VND)</b> | <b>Cổ phiếu (VND)</b> |
|          | <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>      | <b>12.500.000</b>     | <b>12.500.000</b>     |
|          | <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>12.500.000</b>     | <b>12.500.000</b>     |
|          | Cổ phiếu phổ thông                              | 12.500.000            | 12.500.000            |
|          | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000                | 10.000                |

**5.16 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

| <b>Nội dung</b>                   | <b>30/06/2026 VND</b> | <b>01/01/2026 VND</b>  |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu         | 58.812.098.000        | 58.812.098.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 440.050.336           | 440.050.336            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 33.069.846.068        | 41.596.222.528         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>92.321.994.404</b> | <b>100.848.370.864</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.01 Doanh thu**

| Nội dung                   | Quý 2 Năm 2026 VND     | Quý 2 Năm 2025 VND     |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 394.237.005.678        | 431.830.216.557        |
| <b>Cộng</b>                | <b>394.237.005.678</b> | <b>431.830.216.557</b> |

**6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Nội dung                 | Quý 2 Năm 2026 VND   | Quý 2 Năm 2025 VND |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Khoản giảm trừ doanh thu | 1.379.059.673        | 965.141.986        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.379.059.673</b> | <b>965.141.986</b> |

**6.03 Giá vốn hàng bán**

| Nội dung                        | Quý 2 Năm 2026 VND     | Quý 2 Năm 2025 VND     |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 310.365.448.060        | 333.568.128.337        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>310.365.448.060</b> | <b>333.568.128.337</b> |

**6.04 Doanh thu hoạt động tài chính**

| Nội dung                           | Quý 2 Năm 2026 VND    | Quý 2 Năm 2025 VND   |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 10.905.910.684        | 2.639.702.239        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.409.688.390         | 0                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 153.827.192           | 211.124.908          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.830.920             | 2.981.474            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>12.472.257.186</b> | <b>2.853.808.621</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6.05 Chi phí tài chính**

| <b>Nội dung</b>      | <b>Quý 2 Năm 2026 VND</b> | <b>Quý 2 Năm 2025 VND</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền vay         | 149.441.774               | 393.372.488               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.190                    | 22.941.773                |
| Chi phí khác         | 0                         | 0                         |
| <b>Cộng</b>          | <b>149.452.964</b>        | <b>416.314.261</b>        |

**6.06 Thu nhập khác, chi phí khác, lợi nhuận khác**

| <b>Nội dung</b>            | <b>Quý 2 Năm 2026 VND</b> | <b>Quý 2 Năm 2025 VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>       | <b>1.728.413.708</b>      | <b>389.718.612</b>        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 1.290.377.272             | 195.454.545               |
| Thu nhập khác              | 438.036.436               | 194.264.067               |
| <b>Chi phí khác</b>        | <b>339.645.799</b>        | <b>297.792.223</b>        |
| CP TSCĐ thanh lý           | 130.812.238               | 69.252.000                |
| Chi phí khác               | 88.168.078                | 154.969.147               |
| Chi phí phạt               | 120.665.483               | 73.571.076                |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b> | <b>1.388.767.909</b>      | <b>91.926.389</b>         |

**6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| Nội dung                                   | Quý 2 Năm 2026 VND   | Quý 2 Năm 2025 VND   |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 3.698.050.931        | 1.038.114.969        |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con      | 3.812.123.361        | 4.369.792.542        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>7.510.174.292</b> | <b>5.407.907.511</b> |

**6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| Nội dung                                                                             | Quý 2 Năm 2026 VND    | Quý 2 Năm 2025 VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)</b> | <b>22.058.453.485</b> | <b>12.963.953.797</b> |
| Các khoản điều chỉnh                                                                 |                       |                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm trích lập các quỹ</i>                                   |                       |                       |
| <i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</i>         | 22.058.453.485        | 12.963.953.797        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)</b>                | <b>12.500.000</b>     | <b>12.500.000</b>     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                              | 1.765                 | 1.037                 |

**6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Nội dung                         | Quý 2 Năm 2026 VND     | Quý 2 Năm 2025 VND     |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 28.255.275.009         | 32.571.130.996         |
| Chi phí nhân công                | 168.042.245.838        | 165.296.893.754        |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCD         | 9.220.147.813          | 8.362.647.613          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.826.245.581          | 3.612.040.762          |
| Chi phí dự phòng                 | (935.661.382)          | 5.484.505.830          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 65.134.116.238         | 44.332.207.217         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 82.235.513.767         | 76.244.460.361         |
| Chi phí thuê phụ                 | 57.134.625.673         | 54.895.826.718         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>412.912.508.537</b> | <b>390.799.713.251</b> |

**6.10 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| <b>Nội dung</b>           | <b>Từ ngày 01/04/2026 đến<br/>ngày 30/06/2026 VND</b> | <b>Từ ngày 01/04/2025 đến<br/>ngày 30/06/2025 VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 37.376.027.156                                        | 40.742.885.267                                        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 917.541.587                                           | 1.136.325.755                                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 832.706.860                                           | 798.390.230                                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.451.829.872                                         | 1.528.174.668                                         |
| Thuế phí và lệ phí        | 3.203.429.004                                         | 2.088.419.396                                         |
| Chi phí dự phòng          | (765.930.570)                                         | 809.505.830                                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.603.821.183                                         | 8.684.684.893                                         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 7.988.099.025                                         | 17.611.087.369                                        |
| <b>Cộng</b>               | <b>59.607.524.117</b>                                 | <b>73.399.473.408</b>                                 |

**Các mục ngoài bảng cân đối kế toán**

| <b>Ngoại tệ các loại</b> | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>USD</b>               | <b>205.698,54</b> | <b>341.808,97</b> |
| <i>APECO</i>             | -                 | -                 |
| <i>HECO</i>              | 116,61            | 129,81            |
| <i>TEDI-PORT</i>         | 3.286,34          | 28.968,30         |
| <i>Cty mẹ</i>            | 202.295,59        | 326.914,86        |
| <b>SBD</b>               | <b>61.088,42</b>  | <b>16.047,55</b>  |

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.01 Thông tin về quản lý và sử dụng đất**

| STT |   | Tên, địa chỉ lô đất<br>(tên đường,<br>xã/phường, quận,<br>huyện, tỉnh/TP..                                                           | Tổng<br>diện<br>tích lô<br>quản lý,<br>sử dụng<br>(m2) | Phương<br>thức, thời<br>hạn thuê đất | Các văn bản pháp lý liên quan đến quản<br>lý sử dụng đất                                                                                                      |
|-----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |   |                                                                                                                                      |                                                        | Thuê đất trả<br>tiền hàng<br>năm     |                                                                                                                                                               |
| I   |   | Tổng công ty Tư vấn Thiết kế GTVT                                                                                                    |                                                        |                                      |                                                                                                                                                               |
| 1   | 1 | 278 Tôn Đức Thắng,<br>Đống Đa, HN                                                                                                    | 5,533                                                  | 50 năm từ<br>15/10/1993              | QĐ 470/QĐ-28/01/2016 của UBND HN cho<br>thuê 0 năm kể từ 15/10/1993                                                                                           |
|     |   |                                                                                                                                      |                                                        |                                      | HĐ 708/HĐTĐ/STNMT-PC ngày<br>25/08/2016                                                                                                                       |
| 2   | 2 | Số 10 Trung Kính,<br>Cầu Giấy, HN                                                                                                    | 2,581                                                  | 50 năm từ<br>01/2014                 | 783/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 cho thuê<br>50 năm kể từ 06/01/2014                                                                                               |
|     |   |                                                                                                                                      |                                                        |                                      | HĐTĐ số 301/HĐTĐ ngày 29/7/2015 của<br>Sở TNMT                                                                                                                |
| 3   | 3 | 237 Lương Thế Vinh,<br>Trung Văn, Quận Nam<br>Từ Liêm, HN                                                                            | 1,357                                                  | 50 năm từ<br>15/10/1993              | QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của<br>UBND Hà Nội vv điều chỉnh QĐ 846/QĐ-<br>UBND ngày 07/02/2014 cho TEDI thuê đất<br>50 năm từ 15/10/1993 diện tích 1357m2 |
|     |   |                                                                                                                                      |                                                        |                                      | HĐTĐ số 279/HĐTĐ ngày 17/7/2015 của<br>Sở TNMT                                                                                                                |
| 4   | 4 | 15 Hoàng Hoa Thám,<br>P6, Bình Thạnh, TP<br>HCM                                                                                      | 329                                                    | 50 năm từ<br>19/12/2008              | QĐ 790/QĐ-UBND của UBND HCM ngày<br>24/2/2014                                                                                                                 |
|     |   |                                                                                                                                      |                                                        |                                      | HĐ thuê đất 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày<br>09/10/2014                                                                                                             |
| II  |   | Công ty CP TVXD Cảng Đường<br>Thủy (TEDI-PORT)                                                                                       |                                                        |                                      |                                                                                                                                                               |
| 5   | 1 | Ngách 136 ngõ 117<br>Phúc Xá và nhà số B4,<br>B5 tập thể, tổ 7 cụm 2<br>phường Phúc Xá, Ba<br>Đình, HN (Hồ sơ gồm<br>01 bản kê khai) | 234                                                    | x                                    | Làm thủ tục để ký HĐ thuê đất                                                                                                                                 |
| 6   | 2 | Số 2 Bến Bình,<br>phường Minh Khai, TP<br>Hải Phòng (Hồ sơ gồm<br>01 Quyết định cho thuê<br>đất)                                     | 1,096                                                  | 50 năm (từ<br>15/10/1993)            | QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của<br>UBND TP Hải Phòng cho thuê 50 năm từ<br>15/10/1993                                                                       |
|     |   |                                                                                                                                      |                                                        |                                      | HĐ thuê đất số 47/HĐ-TĐ ngày 13/5/2009<br>của UBND Hải phòng                                                                                                  |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

|     |   |                                                                            |        |                                       |                                                                                                     |
|-----|---|----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| III |   | Công ty CP TVXD Giao thông thủy (WECCO)                                    |        |                                       |                                                                                                     |
| 7   | 1 | Số 57 ngõ 29 Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, HN (Hồ sơ gồm 04 văn bản) | 2,569  | 27 năm 10 tháng 10 ngày từ 21/02/2006 | HĐTĐ số 78-2007/HĐTĐTN ngày 22/2/2007                                                               |
|     |   |                                                                            |        |                                       | QĐ 3076/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 cấp GCNQSD đất cho WECCO (thuê đất trả tiền hàng năm đến 01/01/2034) |
|     |   |                                                                            |        |                                       | Giấy CN sử dụng đất số AB 180727 cấp ngày 03/7/2006                                                 |
|     |   |                                                                            |        |                                       | QĐ 8409/QĐ-UB ngày 26/12/2005 cho thuê 1993,40m2 tại Thanh Lương                                    |
| 8   | 2 | 19B Thanh Lương, Hai Bà Trưng, HN                                          | 1,993  | 30 năm từ 15/10/1993                  | QĐ cấp GCN quyền sử dụng đất tại 19 Thanh Lương (thuê đất đến 15/10/2023)                           |
|     |   |                                                                            |        |                                       | Giấy CN sử dụng đất số AB 082953 UBND TP HN cấp ngày 26/12/2005                                     |
|     |   |                                                                            |        |                                       | HĐ số 02-2006/HĐTĐTN ngày 19/01/2006 (cho thuê 30 năm kể từ 15/10/1993)                             |
| IV  |   | Công ty CP TVTK Đường Bộ (TEDI-HECO)                                       |        |                                       |                                                                                                     |
| 9   | 1 | Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hoàng Mai, Hà Nội                          | 591.30 | 50 năm (từ 15/10/1993)                | QĐ 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND cho thuê 50 năm kể từ 15/10/1993)                          |
|     |   |                                                                            |        |                                       | HĐ thuê đất số 602/HĐTĐ ngày 10/12/2013                                                             |
|     |   |                                                                            |        |                                       | Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/5/2014                            |
| V   |   | Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT (TEDI-GIC)                                 |        |                                       |                                                                                                     |
| 10  | 1 | 237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội                         | 1,962  | 50 năm (từ 15/10/1993)                | QĐ 3651/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 cho GIC thuê 1962m2 đất                                              |
| 11  | 2 | 13 Nguyễn An Ninh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội                            | 511    | 20 năm từ (1/1/1996)                  | HĐ thuê đất 21-245-2002/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 31/10/2002                                                  |
| VI  |   | Công ty CP TVXD CTGT 2 (TECCO2)                                            |        |                                       |                                                                                                     |
| 12  | 1 | 28 Vĩnh Hồ, quận Đống Đa                                                   | 470    | x                                     | Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất                                                       |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

| <b>VII</b>  |   | <b>Công ty CP TVTK GTVT 4 (TEDCO4)</b>                                                                                     |          |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13          | 1 | Số 02, đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An                                                               | 2,297.30 | 40 năm | <p>HĐ thuê đất số 116/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007 (thuê 40 năm từ 15/8/2007 đến 15/8/2047)</p> <p>Giấy CN sử dụng đất số 00169 Sở TNMT Nghệ An cấp ngày 20/9/2007</p>                                                                                                                                                       |
| <b>VIII</b> |   | <b>Công ty CP TVXD CTGT 5 (TECCO5)</b>                                                                                     |          |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 14          | 1 | 229 Trường Chinh, P An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (gồm 07 QĐ, văn bản liên quan)                                      | 3,442    | 15 năm | <p>QĐ số 233/TC ngày 20/12/1975 của Ban GTVT Trung Trung Bộ và QĐ 3914/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của UBND TP Đà Nẵng; HĐĐĐ 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007; PLHĐ 20/6/2012; PLHĐ 27/12/2013; PLHĐ 31/7/2017 (15 năm từ 31/7/2017), PLHĐ 26/02/2024</p>                                                                         |
| 15          | 2 | 569 Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (hồ sơ gồm 02 văn bản)                                                  | 1,520    | 15 năm | <p>HĐ thuê đất số 303/HĐ-TĐ 24/7/2002; Phụ kiện HĐ thuê đất số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011; PLHĐ: 45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017 (15 năm từ 15/6/2017); PLHĐ thuê đất số 09/2022/PL-HĐTĐ ngày 02/8/2022</p> <p>Giấy CNQSDĐ tại đường Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (BA 352397 cấp ngày 04/6/2010)</p> |
| 16          | 3 | Số 67 Thái Thịnh, số 8C ngõ 438 ngách 224 tổ 14 đường Tây Sơn, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, HN (Hồ sơ gồm 02 văn bản) | 40       | x      | <p>HĐ mua bán nhà đất và biên bản bàn giao số 188/BBNT ngày 01/6/2002</p>                                                                                                                                                                                                                                            |

**7.02 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC.

**Người lập biểu**



**Võ Thu Thủy**

**Kế toán trưởng**



**Tăng Thị Thu Hiền**

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

**Tổng Giám đốc**



**Đào Ngọc Vinh**